TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN ĐỀ** **TỈNH SÓC TR ĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 20/4/2020.
"V/v Ly hôn và tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Thái Ngọc**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Võ Minh Dẫn**.

2. Ông **Trần Hoàng Việt**.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Hướng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên toà: Ông **Trần Văn Hướng** – Kiểm sát viên.

Vào ngày 20 tháng 4 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 181/2019/TLST-HNGĐ ngày 06-8-2019 về việc "Ly hôn và tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 09 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Ông **Nguyễn Hữu C**; Sinh năm 1939; Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

* *Bị đơn*: Bà **Nguyễn Thị B**; Sinh năm 1948; Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 22-7-2019 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Hữu C trình bày:***

Vào năm 1966 ông Nguyễn Hữu C và bà Nguyễn Thị B tự nguyện kết hôn do được sự chấp thuận của hai bên gia đình. Đến năm 2002 giữa ông C và bà B sống chung không còn hạnh phúc như trước và bất đồng ý kiến về quan điểm sống, thường xuyên cải nhau và đã ly thân 17 năm.

Trong thời gian sống chung, ông C và bà B có 09 người con gồm:

1. Nguyễn Thị P, sinh năm 1968;

2. Nguyễn Thị H, sinh năm 1969;

3. Nguyễn Thành L, sinh năm 1970;

4. Nguyễn Thành Đ, sinh năm 1972;

5. Nguyễn Thành T, sinh năm 1976;

6. Nguyễn Thị N, sinh năm 1978;

7. Nguyễn Thành N.1, sinh năm 1980;

8. Nguyễn Hải D, sinh năm 1982;

9. Nguyễn Hải Q, sinh năm 1984.

Hiện nay các con chung của ông C và bà B đã lập gia đình riêng.

Về tài sản chung: Ông C xác định có một căn tường cấp bốn, mái lợp tôn – trên thửa đất số 205, tờ bản đồ số 07 tại ấp N, xã T, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng. Phần đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Long Phú cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01/7/1999 mang tên hộ ông Nguyễn Hữu C. Nguồn gốc phần đất là do bà nội của ông C là bà Võ Thị T để lại cho ông C vào năm 1972. Vợ chồng ông C đã bán phần đám lá để xây dựng căn nhà này. Căn nhà tường cấp bốn này được chia làm hai căn. Một căn nhà trước do ông C đang quản lý sử dụng từ năm 2002 đến nay. Căn nhà phía sau do bà B quản lý sử dụng từ năm 2002 đến nay.

Lý do của việc phân chia căn nhà từ năm 2002 do ông C và bà B xảy ra mâu thuẫn không thể ở chung với nhau được nên chia đôi căn nhà để ở. Mặc dù đã phân chia rõ ràng nhưng giữa ông C và bà B vẫn mâu thuẫn. Mỗi khi có khách đến nhà chơi thì bà B không cho đến và đuổi khách về, thậm chí con đến dọn dẹp nhà cửa bà B cũng không cho và đuổi về. Vợ chồng ông C bà B không có nợ chung.

Nay Ông Nguyễn Hữu C yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Ông Nguyễn Hữu C yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị B.

- Về con chung: Các con chung đã trưởng thành, phát triển bình thường, không có bị hạn chế về thể chất, tinh thần và đã có gia đình riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông C yêu cầu được chia căn nhà trước hiện do ông C đang quản lý sử dụng và phân chia cho bà B căn nhà phía sau. Ông C ước tính căn nhà trước do ông đang quản lý có giá khoảng 150.000.000 đồng và căn nhà phía sau do bà B đang quản lý có giá trị khoảng 150.000.000 đồng.

- Về nợ chung: Ông Nguyễn Hữu C xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, ông Nguyễn Hữu C đã nộp các tài liệu, chứng cứ gồm có:

1. Giấy chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Hữu C (bản sao chứng thực);

2. Sổ hộ khẩu tên chủ hộ Nguyễn Hữu C (bản sao chứng thực);

3. Xác nhận của Công an xã T về việc nhà chưa được cấp số;

4. Xác nhận của Công an xã T về việc quan hệ nhân thân của ông Nguyễn Hữu C;

5. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Long Phú cấp ngày 01/7/1999 mang tên hộ ông Nguyễn Hữu C (bản sao chứng thực);

6. Tờ chúc ngôn đất ruộng và lá lại cho cháu nội là Nguyễn Hữu C (bản photo coppy);

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Hữu C đã thay đổi yêu cầu khởi kiện, ông C chỉ còn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà Nguyễn Thị B. Đối với tài sản chung ông C xác định sẽ thỏa thuận với bà B.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện việc cấp tống đạt các văn bản tố tụng cũng như hỗ trợ cho nguyên đơn trong việc gửi các tài liệu chứng cứ cho bà Nguyễn Thị B. Tuy nhiên bà Nguyễn Thị B đã từ chối nhận các văn bản tố tụng của Tòa án. Do đó Tòa án đã thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 177 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bà Nguyễn Thị B cũng không có văn bản trình bày ý kiến cũng như không đến Tòa án theo giấy triệu tập.

* Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu C vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ly hôn với bà Nguyễn Thị B. Ông Nguyễn Hữu C rút lại yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn. Đối với bản sao chứng thực "Trích lục chứng thư hôn thú" số hiệu 27 ngày 25/02/1972 mà bà Nguyễn Thị B nộp tại phiên tòa ông C cho rằng ông hoàn toàn không biết vì thời điểm năm 1972 ông C đang trốn quân dịch nên không thể nào có việc đi đến cơ quan chính quyền của chế độ cũ để đăng ký kết hôn được.

Bị đơn bà Nguyễn Thị B đồng ý ly hôn trong trường hợp ông C chia tài sản cho các con xong. Bên cạnh đó bà B yêu cầu chia nợ chung với ông Nguyễn Hữu C đối với phần nợ của bà Nguyễn Hoài D ngụ tại ấp P, xã Phương P1, Ngã Bảy, Hậu Giang số tiền nợ là 02 cây vàng 24k. Ngoài ra bà B đã nộp cho Tòa án bản sao chứng thực "Trích lục chứng thư hôn thú" số hiệu 27 ngày 25/02/1972.

* Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề xác định: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự, tuy nhiên có sự vi phạm. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đối với bị đơn không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án là chưa thực hiện đúng nghĩa vụ theo Điều 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

- Về việc giải quyết vụ án: Xét thấy tình cảm vợ chồng ông Nguyễn Hữu C và bà Nguyễn Thị B không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Hữu C cho vợ chồng ông C bà B ly hôn. Về con chung các đương sự xác định đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét. Các vấn đề về tài sản chung ông Nguyễn Hữu C rút lại yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn nên căn cứ vào Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này. Về nợ chung đương sự xác định không có và không yêu cầu

Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét. Ngoài ra còn buộc ông Nguyễn Hữu C phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện lập ngày 22-7-2019, ông Nguyễn Hữu C yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn với bà Nguyễn Thị B có nơi cư trú tại: ấp N, xã T, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định việc Tòa án nhân dân huyện Trần Đề thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn Nguyễn Hữu C:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Theo trình bày của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu C xác định thời gian sống chung như vợ chồng vào năm 1966 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Việc này cũng phù hợp với kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T. Đồng thời cũng phù hợp với năm sinh của người con lớn tên Nguyễn Thị P, sinh năm 1968 cũng phù hợp với lời trình bày của bà B tại phiên tòa là kết hôn năm 1968 nhưng đến năm 1972 mới đăng ký hôn thú.

[2.2] Xét lời trình bày của bà Nguyễn Thị B cho rằng vợ chồng có đăng ký hôn thú (đăng ký kết hôn) năm 1972. Ông Nguyễn Hữu C thì phủ nhận việc có đăng ký kết hôn. Vấn đề này Hội đồng xét xử thấy rằng theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc hội, về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình quy định: "…a) Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Toà án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;".

[2.3] Như vậy nguyên đơn ông Nguyễn Hữu C và bị đơn bà Nguyễn Thị B chung sống với nhau trước ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến nay không đăng ký kết hôn. Đối chiếu với quy định nêu trên Hội đồng xét xử công nhận nguyên đơn ông Nguyễn Hữu C và bị đơn bà Nguyễn Thị B là vợ chồng.

[2.4] Theo trình bày của ông Nguyễn Hữu C trong đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay xác định giữa ông C và bà Nguyễn Thị B đã tự phân chia tài sản và sống ly thân từ năm 2002 cho đến nay. Do cảm thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên ông C đưa ra yêu cầu được ly hôn với bà B. Hiện tại ông C vẫn ở chung gia đình, ông C ở phần nhà trước, bà B ở phần nhà sau. Tại phiên tòa, bà B không đồng ý ly hôn khi ông C không phân chia tài sản cho các con cũng như trả nợ cho bà Nguyễn Hoài D ngụ tại ấp P, xã Phương P1, Ngã Bảy, Hậu Giang. Hội đồng xét xử xét thấy những nội dung này đã được gửi trực tiếp cho bà Nguyễn Thị B sau khi thụ lý vụ án. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị B không có ý kiến hay phản đối những tình tiết, sự kiện trên. Do đó, việc bà B đưa ra

các lý do trên để không đồng ý ly hôn. Ông C đã xác định không thể chịu đựng được nữa nên yêu cầu ly hôn với bà B. Tòa án đã tổ chức phiên hòa giải để vợ chồng ông C bà B hàn gắn tình cảm, tuy nhiên bà B đều vắng mặt. Việc này đã thể hiện việc bà B không muốn được hàn gắn tình cảm vợ chồng với ông C. Vì vậy Tòa án không tổ chức được phiên hòa giải để các bên hàn gắn tình cảm vợ chồng. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu C cho ông Nguyễn Hữu C được ly hôn với bà Nguyễn Thị B.

[3] Về quan hệ con chung: Ông C bà B cùng thừa nhận có chín người con chung hiện nay đã trưởng thành, phát triển bình thường, không dị tật, có khả năng tự làm nuôi sống bản thân. Ông C bà B cũng không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung: Ông Nguyễn Hữu C xác định sẽ tự thỏa thuận với bà B và rút lại yêu cầu chia tài sản chung với bà B. Hội đồng xét xử xét thấy, việc ông C rút lại yêu cầu chia tài sản chung là hoàn toàn tự nguyện. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản của ông Nguyễn Hữu C và ông C không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

[5] Về nợ chung: Ông Nguyễn Hữu C xác định không có nợ chung và không yêu cầu giải quyết. Tuy nhiên bà Nguyễn Thị B xác định có nợ bà Nguyễn Hoài D ngụ tại ấp P, xã Phương P1, Ngã Bảy, Hậu Giang và yêu cầu chia đôi số nợ này khi ly hôn với ông C. Vấn đề này Hội đồng xét xử thấy rằng trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị B đã không có ý kiến gì. Tại phiên tòa, bà B mới đưa ra vấn đề tranh chấp về nợ chung là vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 200 của Bộ luật tố tụng dân sự: *"...3. Bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải."*. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Nguyễn Hữu C chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án ly hôn là 300.000 đồng. Tuy nhiên, ông Nguyễn Hữu C, sinh năm 1939 thuộc trường hợp là người cao tuổi, tại phiên tòa ông Nguyễn Hữu C có yêu cầu Tòa án xem xét miễn tiền án phí theo quy định. Căn cứ vào Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của UBTVQH, Hội đồng xét xử miễn tiền án phí cho ông Nguyễn Hữu C. Bà B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Về quyền kháng cáo bản án: Căn cứ vào Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, ông Nguyễn Hữu C, bà Nguyễn Thị B có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

[8] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề phát biểu tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 3 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu C.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Hữu C được ly hôn với bà Nguyễn Thị B.

2. Về quan hệ con chung: Các con chung của ông C bà B hiện nay đều đã trưởng thành, tự lao động nuôi sống bản thân và các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung: Ông Nguyễn Hữu C xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về nợ chung: Ông Nguyễn Hữu C không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5. Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung đối với bà Nguyễn Thị B của ông Nguyễn Hữu C.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng ông Nguyễn Hữu C phải chịu. Nhưng ông Nguyễn Hữu C là người cao tuổi, nên được miễn tiền án phí là 300.000 đồng theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016. Hoàn trả cho ông Nguyễn Hữu C số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 3.750.000 đồng (Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005853, ngày 01/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng. Bà Nguyễn Thị B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

7. Về quyền kháng cáo bản án: Ông Nguyễn Hữu C, bà Nguyễn Thị B có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sóc Trăng (P. KT, NV&THA);
- VKSND huyện Trần Đề;
- Chi cục THADS huyện Trần Đề;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trương Thái Ngọc